

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỨC - VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỨC - VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC VIET DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUC VIET DE INVES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108814886

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 73 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                              | 6619(Chính) |
| 2.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                 | 7020        |
| 3.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                              | 6810        |
| 4.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản) | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p> | 8559 |
| 6.  | <p>Giáo dục thể thao và giải trí</p> <p>Chi tiết: - Dạy thể dục; - Dạy bơi; - Dạy võ thuật; - Dạy chơi bài; - Dạy yoga. (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 7.  | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết: Tư vấn du học</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560 |
| 8.  | <p>Giáo dục văn hoá nghệ thuật</p> <p>Chi tiết: - Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác; - Dạy hội hoạ; - Dạy nhảy; - Dạy kịch; - Dạy mỹ thuật; - Dạy nghệ thuật biểu diễn; (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8552 |
| 9.  | <p>Giáo dục tiểu học</p> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8521 |
| 10. | <p>Giáo dục trung học cơ sở</p> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8522 |
| 11. | <p>Giáo dục trung học phổ thông</p> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8523 |
| 12. | <p>Đào tạo sơ cấp</p> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531 |
| 13. | <p>Đào tạo trung cấp</p> <p>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8532 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Hoạt động phòng khám đa khoa, chuyên khoa (trừ lưu trú bệnh nhân)<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 8620 |
| 15. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>Chi tiết: Hoạt động của các bệnh viện<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                              | 8610 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 17. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 19. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                      | 1030 |
| 20. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                      | 0113 |
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                 | 4620 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                   | 0163 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                           | 1020 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 25. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                     | 0114 |
| 26. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                               | 0142 |
| 27. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                         | 0117 |
| 28. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                        | 0122 |
| 29. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                    | 0123 |
| 30. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                 | 0124 |
| 31. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                     | 0127 |
| 32. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                           | 0128 |
| 33. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                     | 0150 |
| 34. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 35. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                             | 4634 |
| 36. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                         | 0111 |
| 37. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                           | 0112 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 40. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3811 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                            | 3313 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                            | 3314 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                       | 3600 |
| 44. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700 |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                   | 4229 |
| 53. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 54. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 55. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                        | 4299 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 59. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 60. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                        | 4649 |
| 61. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,... | 4663 |
| 62. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 63. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 65. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                          | 4669 |
| 66. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                 | 7820 |
| 67. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                              | 7830 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                        | 8299 |
| 69. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                | 9700 |

**6. Vốn điều lệ:** 995.000.000.000 VNĐ

#### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ VINH | Số nhà 10, M15 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 149.250.000.000       | 15,000    | C4661414                                                                                                                                          |         |
| 2   | LÊ QUANG VỸ     | Thôn Kim Sơn, Xã Quang Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                   | 845.750.000.000       | 85,000    | N1561709                                                                                                                                          |         |

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ QUANG VỸ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/08/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: N1561709

Ngày cấp: 09/01/2012

Nơi cấp: *Đại sứ quán Việt Nam tại Đức*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Kim Sơn, Xã Quang Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 10, M15 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội